CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty cổ phần Tập đoàn bảo hiểm DBV
Ký ngày: 20/10/2026 18:34:13

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	**100**		**5,460,901,434,458**	**4,542,069,523,864**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**124,071,835,958**	**439,713,406,426**
1. Tiền	111		124,071,835,958	439,713,406,426
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**2,574,588,639,041**	**1,981,808,907,341**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,574,999,142,269	1,982,531,782,341
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(410,503,228)	(722,875,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**638,156,115,069**	**556,134,620,016**
1. Phải thu khách hàng	131		**561,077,464,450**	**540,424,808,508**
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	519,902,686,018	501,928,844,083
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	41,174,778,432	38,495,964,425
2. Trả trước cho người bán	132		36,071,836,297	24,310,162,708
3. Các khoản phải thu khác	135	9	85,119,180,118	33,582,746,438
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(44,112,365,796)	(42,183,097,638)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**223,302,388,936**	**161,275,776,752**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	**210,042,580,210**	**156,037,821,188**
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		184,491,365,973	135,359,445,321
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		25,551,214,237	20,678,375,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,118,670,884	5,237,955,564
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		141,137,842	-
V. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**11**	**1,900,782,455,454**	**1,403,136,813,329**
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		1,420,456,834,974	786,221,895,024
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		480,325,620,480	616,914,918,305
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**1,353,792,469,922**	**1,310,911,941,342**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26,710,046,306**	**25,406,326,984**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	9	**26,710,046,306**	**25,406,326,984**
2.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7,000,000,000	7,000,000,000
2.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		19,710,046,306	18,406,326,984
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**10,984,022,620**	**8,223,816,600**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	**5,016,576,806**	**4,183,043,880**
- Nguyên giá	222		16,219,963,020	14,398,270,057
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(11,203,386,214)	(10,215,226,177)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	**425,671,954**	**1,131,996,720**
- Nguyên giá	228		7,171,964,959	7,171,964,959
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(6,746,293,005)	(6,039,968,239)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5,541,773,860	2,908,776,000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**1,251,567,565,156**	**1,201,490,729,237**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1,251,567,565,156	1,201,490,729,237
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**	**10**	**64,530,835,840**	**75,791,068,521**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64,530,835,840	75,791,068,521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6,814,693,904,380**	**5,852,981,465,206**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5,657,111,193,721**	**4,712,010,223,602**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,634,982,642,002**	**4,691,946,968,667**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	320,974,509,380	289,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		**715,953,007,770**	**581,815,868,320**
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	701,344,972,237	570,707,885,613
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		14,608,035,533	11,107,982,707
3. Người mua trả tiền trước	313		84,735,799,057	121,692,297,639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	47,901,953,615	75,002,102,485
5. Phải trả người lao động	315		114,237,272,546	129,227,185,502
6. Chi phí phải trả	316		2,055,215,921	2,176,503,881
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	26,288,349,091	22,366,653,845
8. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	17	194,738,974,592	110,358,211,214
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		602,912,158	602,912,158
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	4,127,494,647,872	3,359,705,233,623
10.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,975,508,179,134	2,198,618,231,805
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,022,750,779,954	1,053,447,628,929
10.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		129,235,688,784	107,639,372,889
II. Nợ dài hạn	**330**		**22,128,551,719**	**20,063,254,935**
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000	1,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22,127,551,719	20,062,254,935
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1,157,582,710,659**	**1,140,971,241,604**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1,157,582,710,659**	**1,140,971,241,604**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		18,392,104,125	17,561,530,672
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139,190,606,534	123,409,710,932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6,814,693,904,380**	**5,852,981,465,206**

Nguyễn Thị Huyền Trang	**Nguyễn Hoàng Mai**	**Nghiêm Xuân Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU SỐ B 02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025 (Phân loại lại)	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025 (Phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**		**1,120,669,885,260**	**696,187,258,067**	**3,054,790,687,676**	**1,993,608,947,776**
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12		25,446,395,386	15,619,754,388	52,854,889,291	43,218,417,378
3. Thu nhập khác	13		266,500,223	124,387,277	844,770,551	790,073,734
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,007,253,283,383	585,561,741,675	2,642,547,452,738	1,712,841,960,562
5. Chi phí hoạt động tài chính	22		3,597,328,368	337,679,043	22,924,906,058	1,013,037,130
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		125,672,125,751	140,911,686,404	405,745,314,245	306,315,823,610
7. Chi phí khác	24		936,890,471	855,929,449	7,366,072,005	1,586,921,865
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	**50**		**8,923,152,896**	**(15,735,636,839)**	**29,906,602,472**	**15,859,695,721**
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,851,977,817	(3,183,595,876)	13,295,133,417	3,125,038,958
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**7,071,175,079**	**(12,552,040,963)**	**16,611,469,055**	**12,734,656,763**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025 (Phân loại lại)	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025 (Phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	**01**	**20**	**1,356,159,460,345**	**810,140,356,071**	**3,667,783,877,923**	**2,310,927,466,504**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,381,779,192,583	929,131,998,423	4,400,003,190,485	2,547,069,086,840
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		19,120,034,452	15,676,290,507	44,670,634,767	50,676,344,938
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		44,739,766,690	134,667,932,859	776,889,947,329	286,817,965,274
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	**02**	**21**	**551,846,109,528**	**296,162,394,246**	**1,646,673,501,917**	**798,964,606,085**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		677,514,968,047	297,648,644,320	2,280,908,441,867	934,166,155,574
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		125,668,858,519	1,486,250,074	634,234,939,950	135,201,549,489
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**804,313,350,817**	**513,977,961,825**	**2,021,110,376,006**	**1,511,962,860,419**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	**04**		**316,356,534,443**	**182,209,296,242**	**1,033,680,311,670**	**481,646,087,357**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		73,363,260,474	56,750,593,100	268,910,649,829	149,001,601,253
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		242,993,273,969	125,458,703,142	764,769,661,841	332,644,486,104
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**1,120,669,885,260**	**696,187,258,067**	**3,054,790,687,676**	**1,993,608,947,776**
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	**11**		**615,182,101,493**	**345,910,920,264**	**1,762,883,095,075**	**986,230,499,693**
- Tổng chi bồi thường	11.1		624,956,027,587	347,522,719,487	1,777,668,663,291	989,126,022,923
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		9,773,926,094	1,611,799,223	14,785,568,216	2,895,523,230
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**377,545,006,512**	**125,709,089,387**	**1,131,105,167,259**	**416,964,749,210**
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		**71,488,615,818**	**(46,825,195,898)**	**(30,696,848,975)**	**(216,600,279,922)**
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**15,199,270,447**	**(42,406,635,209)**	**(136,589,297,825)**	**(200,096,919,565)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**	**22**	**293,926,440,352**	**215,783,270,188**	**737,670,376,666**	**552,762,390,126**
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	**16**		**7,304,110,003**	**6,471,519,928**	**21,596,315,895**	**16,635,716,244**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	**17**	**23**	**706,022,733,028**	**363,306,951,559**	**1,883,280,760,177**	**1,143,443,854,192**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		88,654,332,652	49,550,897,331	236,483,840,065	138,333,110,234
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		617,368,400,376	313,756,054,228	1,646,796,920,112	1,005,110,743,958
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**1,007,253,283,383**	**585,561,741,675**	**2,642,547,452,738**	**1,712,841,960,562**
14. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**113,416,601,877**	**110,625,516,393**	**412,243,234,938**	**280,766,987,214**

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025 (Phân loại lại)	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025 (Phân loại lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	25,446,395,386	15,619,754,388	52,854,889,291	43,218,417,378
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	3,597,328,368	337,679,043	22,924,906,058	1,013,037,130
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		21,849,067,018	15,282,075,344	29,929,983,233	42,205,380,248
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	125,672,125,751	140,911,686,404	405,745,314,245	306,315,823,610
19. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		9,593,543,144	(15,004,094,667)	36,427,903,926	16,656,543,852
20. Thu nhập khác	31		266,500,223	124,387,277	844,770,551	790,073,734
21. Chi phí khác	32		936,890,471	855,929,449	7,366,072,005	1,586,921,865
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(670,390,248)	(731,542,172)	(6,521,301,454)	(796,848,131)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,923,152,896	(15,735,636,839)	29,906,602,472	15,859,695,721
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1,851,977,817	(3,183,595,876)	13,295,133,417	3,125,038,958
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7,071,175,079	(12,552,040,963)	16,611,469,055	12,734,656,763
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70		71	(126)	166	127

Nguyễn Thị Huyền Trang	**Nguyễn Hoàng Mai**	**Nghiêm Xuân Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU SỐ B 03a-DNPNT

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,523,941,190,970	1,055,852,581,603	4,703,042,416,096	2,756,831,723,542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,247,926,078,068)	(777,704,630,341)	(3,534,181,280,167)	(2,213,996,791,592)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(233,906,014,126)	(121,297,129,188)	(755,549,578,644)	(355,902,805,701)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,163,131,254)	(2,135,164,385)	(8,960,944,953)	(6,740,309,107)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,458,538,733)	-	(19,443,060,386)	(3,222,239,940)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	37,584,995,411	33,556,925,247	156,012,150,583	59,669,917,049
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(129,358,592,434)	(88,743,000,574)	(517,479,057,214)	(234,391,991,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(59,286,168,234)**	**99,529,582,362**	**23,440,645,315**	**2,247,502,493**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				(526,440,002,167)	(241,132,300,865)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,270,318,488)	(516,240,000)	(4,295,673,155)	(2,855,208,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,223,273	-	2,905,433	282,235,051
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,078,949,942,064)	(317,000,000,000)	(2,636,183,628,270)	(1,121,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	907,706,923,361	724,000,000,000	2,213,916,781,498	1,508,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,239,087,332	71,914,479,150	77,597,424,331	118,380,303,424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(160,273,026,586)**	**478,398,239,150**	**(348,962,190,163)**	**502,807,329,775**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2. Tiền thu từ đi vay	33	200,000,000,000	-	400,000,000,000	200,000,000,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101,098,960,000)	(50,000,000,000)	(390,098,960,000)	(250,000,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(1,068,276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**98,901,040,000**	**(50,000,000,000)**	**9,901,040,000**	**(50,001,068,276)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(120,658,154,820)**	**527,927,821,512**	**(315,620,504,848)**	**455,053,763,992**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**244,744,416,848**	**186,591,165,490**	**439,713,406,426**	**258,225,643,573**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(14,426,070)	999,479,872	(21,065,620)	2,239,059,309
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**124,071,835,958**	**715,518,466,874**	**124,071,835,958**	**715,518,466,874**

Nguyễn Thị Huyền Trang	**Nguyễn Hoàng Mai**	**Nghiêm Xuân Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không, được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 49/GPĐC43/KDBH ngày 06 tháng 5 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là "DB Insurance"), sở hữu 75% vốn của Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC43/KDBH, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 3.140 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.113 người).

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và 105 đơn vị thành viên trực thuộc gồm 102 chi nhánh và 03 văn phòng đại diện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính Quý 3 cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng

9 năm 2026 đối với các nội dung không hướng dẫn trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hỡnh được khấu hao theo phương phỏp đường thẳng dựa trờn thời gian hữu dụng ước tớnh như sau:

	2026
	(Năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng phần doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán và tỷ lệ dựa trên đánh giá xu hướng doanh thu khai thác được từ dịch vụ sử dụng.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "Ghi nhận chi phí".

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác là chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và tỷ lệ theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và các Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2022, số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024 và số 2376 /QLBH-PNT ngày 18 tháng 09 năm 2026 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể như sau:

+ Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái; và

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe sinh mạng và thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe khác có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán

doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh tương ứng với phần người mua trả tiền trước, Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước và được phản ánh là "Chi phí trả trước" trên Báo cáo tài chính. Khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh này sẽ được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh tương ứng với phần người mua trả tiền trước từ các năm trước được ghi nhận trong kỳ này.

Chi phí hỗ trợ đại lý bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc và được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với doanh thu phí được hưởng. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	716,980,838	199,310,338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123,018,988,446	438,470,464,704
Tiền đang chuyển	335,866,674	1,043,631,384
Các khoản tương đương tiền (i)	-	-
Cộng	**124,071,835,958**	**439,713,406,426**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc (cuối kỳ)	Giá trị hợp lý (cuối kỳ)	Dự phòng (cuối kỳ)	Giá gốc (đầu kỳ)	Giá trị hợp lý (đầu kỳ)	Dự phòng (đầu kỳ)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**2,574,999,142,269**	**2,539,214,879,448**	**(410,503,228)**	**1,982,531,782,341**	**1,981,808,907,341**	**(722,875,000)**
a) Chứng khoán kinh doanh	**35,784,262,821**		**(410,503,228)**	**25,417,972,021**	**24,695,097,021**	**(722,875,000)**
- Tổng giá trị cổ phiếu	35,784,262,821		(410,503,228)	25,417,972,021	24,695,097,021	(722,875,000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2,539,214,879,448**	**2,539,214,879,448**	**-**	**1,883,262,191,800**	**1,883,262,191,800**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (ii)	2,539,214,879,448	2,539,214,879,448	-	1,883,262,191,800	1,883,262,191,800	-
- Trái phiếu, tín phiếu ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi, trái phiếu	-	-	-	73,851,618,520	73,851,618,520	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**1,251,567,565,156**	**1,251,567,565,156**	**-**	**1,201,490,729,237**	**1,201,490,729,237**	**-**
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1,249,577,565,156**	**1,249,577,565,156**	**-**	**1,199,500,729,237**	**1,199,500,729,237**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	758,349,150,684	758,349,150,684	-	980,000,000,000	980,000,000,000	-
- Trái phiếu (iv)	491,228,414,472	491,228,414,472	-	219,500,729,237	219,500,729,237	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1,990,000,000**	**1,990,000,000**	**-**	**1,990,000,000**	**1,990,000,000**	**-**
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	1,990,000,000	1,990,000,000	-	1,990,000,000	1,990,000,000	-

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	**312,596,041,729**	**314,122,360,470**
Trong đó:		
- Phải thu của chủ hợp đồng bảo hiểm	268,247,848,037	248,600,002,898
- Phải thu từ đại lý, kênh khai thác khác	26,180,190,906	33,309,782,688
- Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm (đồng bảo hiểm)	18,168,002,786	32,212,574,884
b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	**25,494,505,771**	**19,979,898,778**
c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	**158,250,020,497**	**155,138,909,462**
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	**17,867,721,728**	**9,905,901,916**
e) Phải thu khác	**5,694,396,293**	**2,781,773,457**
Cộng	**519,902,686,018**	**501,928,844,083**

8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu về hoạt động đầu tư cổ phiếu	2,691,560,000	-
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long (i)	38,359,899,321	38,359,899,321
Phải thu khác của khách hàng	123,319,111	136,065,104
Cộng	**41,174,778,432**	**38,495,964,425**

(i) Thể hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản này.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	**85,119,180,118**	**33,582,746,438**
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	588,197,887	134,755,327
Tạm ứng	68,874,601,508	19,788,985,849
Lãi dự thu tiền gửi, trái phiếu	-	-
Phải thu khác	15,656,380,723	13,659,005,262
b) Dài hạn	**26,710,046,306**	**25,406,326,984**
Ký quỹ bảo hiểm	7,000,000,000	7,000,000,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	19,710,046,306	18,406,326,984
Cộng	**111,829,226,424**	**58,989,073,422**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	184,491,365,973	135,359,445,321
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25,551,214,237	20,678,375,867
Cộng ngắn hạn	**210,042,580,210**	**156,037,821,188**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ	44,628,584,665	53,191,984,524
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,157,973,234	7,702,023,366
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	6,451,878,641	8,957,442,474
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,292,399,300	5,939,618,157
Cộng dài hạn	**64,530,835,840**	**75,791,068,521**

11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	1,420,456,834,974	786,221,895,024
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	480,325,620,480	616,914,918,305
Cộng	**1,900,782,455,454**	**1,403,136,813,329**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7,352,917,048	7,045,353,009	14,398,270,057
Mua sắm mới	43,000,000	1,778,692,963	1,821,692,963
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7,395,917,048**	**8,824,045,972**	**16,219,963,020**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4,426,200,278	5,789,025,899	10,215,226,177
Khấu hao trong kỳ	352,152,255	636,007,782	988,160,037
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4,778,352,533**	**6,425,033,681**	**11,203,386,214**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2,926,716,770	1,256,327,110	4,183,043,880
Tại ngày cuối kỳ	**2,617,564,515**	**2,399,012,291**	**5,016,576,806**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	7,171,964,959	7,171,964,959
Mua sắm mới	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**7,171,964,959**	**7,171,964,959**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	6,039,968,239	6,039,968,239
Khấu hao trong kỳ	706,324,766	706,324,766
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**6,746,293,005**	**6,746,293,005**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1,131,996,720	1,131,996,720
Tại ngày cuối kỳ	**425,671,954**	**425,671,954**

14. VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	320,974,509,380	289,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**320,974,509,380**	**289,000,000,000**

15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	556,575,575,999	432,768,699,549
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	13,672,343,195	11,263,178,544
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	24,402,674,572	16,607,131,614
d) Phải trả hoa hồng, môi giới và dịch vụ khai thác bảo hiểm	100,428,742,315	92,294,342,426
e) Phải trả khác	6,265,636,156	17,774,533,480
Cộng	**701,344,972,237**	**570,707,885,613**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	43,016,704,086	64,945,819,918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,851,977,817	7,858,766,944
Thuế thu nhập cá nhân	2,509,606,521	1,938,794,693
Thuế, phí phải nộp khác	523,665,191	258,720,930
Cộng	**47,901,953,615**	**75,002,102,485**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
1. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
- Số dư đầu kỳ	110,358,211,214	92,703,862,451
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ	161,896,988,310	109,076,416,137
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(77,516,224,932)	(91,422,067,374)
- Số dư cuối kỳ	**194,738,974,592**	**110,358,211,214**
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	4,591,247,445	2,586,629,064
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	631,063,138	162,218,193
Phải trả cổ tức	3,517,095,769	3,517,095,769
Phải trả khác	17,548,942,739	16,100,710,819
Cộng phải trả, phải nộp khác	**26,288,349,091**	**22,366,653,845**

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí, dự phòng toán học chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3) = (1) - (2)
1. Dự phòng bồi thường	**1,022,750,779,954**	**480,325,620,480**	**542,425,159,474**
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	921,921,852,876	432,489,393,606	489,432,459,270
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	100,828,927,078	47,836,226,874	52,992,700,204
2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	**2,975,508,179,134**	**1,420,456,834,974**	**1,555,051,344,160**
Cộng	**3,998,258,959,088**	**1,900,782,455,454**	**2,097,476,503,634**

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm 2026		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1,053,447,628,929	616,914,918,305	436,532,710,624
Số trích lập trong kỳ	(30,696,848,975)	(136,589,297,825)	105,892,448,850
Số dư cuối kỳ	**1,022,750,779,954**	**480,325,620,480**	**542,425,159,474**

2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	Năm 2026		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	2,198,618,231,805	786,221,895,024	1,412,396,336,781
Số trích lập trong kỳ	776,889,947,329	634,234,939,950	142,655,007,379
Số dư cuối kỳ	**2,975,508,179,134**	**1,420,456,834,974**	**1,555,051,344,160**

3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	Năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu kỳ	**107,639,372,889**	**114,132,279,543**
Số trích lập thêm trong kỳ	21,596,315,895	27,507,093,346
Số sử dụng trong kỳ		- (34,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	**129,235,688,784**	**107,639,372,889**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Số dư tại ngày 01/01/2025	1,000,000,000,000	15,916,598,041	92,155,990,942	1,108,072,588,983
Lợi nhuận trong kỳ			32,898,652,621	32,898,652,621
Trích quỹ dự trữ bắt buộc		1,644,932,631	(1,644,932,631)	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**1,000,000,000,000**	**17,561,530,672**	**123,409,710,932**	**1,140,971,241,604**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026				
Số dư tại ngày 01/01/2026	1,000,000,000,000	17,561,530,672	123,409,710,932	1,140,971,241,604
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ			16,611,469,055	16,611,469,055
Trích quỹ dự trữ bắt buộc		830,573,453	(830,573,453)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
Số dư tại ngày cuối kỳ	**1,000,000,000,000**	**18,392,104,125**	**139,190,606,534**	**1,157,582,710,659**

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	**4,402,403,305,337**	**2,550,530,305,207**
Bảo hiểm hàng không	19,865,302,340	19,870,019,456
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	790,032,878,760	425,626,169,144
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	181,286,117,732	91,699,860,427
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	122,446,264,202	85,379,175,319
Bảo hiểm xe cơ giới	2,733,065,888,671	1,617,592,482,319
Bảo hiểm cháy nổ	424,525,688,907	223,519,373,578
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	105,774,350,174	68,876,513,392
Bảo hiểm trách nhiệm chung	18,145,728,959	9,693,589,285
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7,261,085,592	8,273,122,287
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	**(2,400,114,852)**	**(3,461,218,367)**
Phí nhận tái bảo hiểm	**44,700,072,047**	**50,772,047,093**
Bảo hiểm hàng không	-	253,143,450
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	147,590,089	510,387,548
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29,814,063,926	22,693,697,574
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5,413,508	25,820,034
Bảo hiểm xe cơ giới	-	45,696,388
Bảo hiểm cháy nổ	14,377,599,436	23,403,600,059
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	96,606,875	3,505,602,244
Bảo hiểm trách nhiệm chung	224,973,854	98,988,933
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	33,824,359	235,110,863
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	**(29,437,280)**	**(95,702,155)**
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**(776,889,947,329)**	**(286,817,965,274)**
Cộng	**3,667,783,877,923**	**2,310,927,466,504**

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	**2,280,908,441,867**	**934,166,155,574**
Bảo hiểm hàng không	8,006,207,088	9,539,859,548
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	368,344,009,556	229,036,982,531
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	146,370,883,697	73,989,207,140
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	25,760,661,685	17,882,536,551
Bảo hiểm xe cơ giới	1,494,008,154,222	347,545,338,838
Bảo hiểm cháy nổ	195,750,587,254	194,175,998,937
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	25,262,209,973	51,655,749,234
Bảo hiểm trách nhiệm chung	13,061,455,053	2,772,944,405
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4,344,273,339	7,567,538,390
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	**(634,234,939,950)**	**(135,201,549,489)**
Cộng	**1,646,673,501,917**	**798,964,606,085**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	**1,777,668,663,291**	**989,126,022,923**
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	250,552,605,966	84,966,064,329
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	66,030,624,055	176,479,681,557
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10,972,041,862	19,215,971,810
Bảo hiểm xe cơ giới	1,242,024,676,834	600,874,036,211
Bảo hiểm cháy nổ	92,134,947,559	85,266,522,038
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	32,505,738,981	20,680,435,427
Bảo hiểm trách nhiệm chung	79,016,512,351	1,143,311,551
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4,431,515,683	500,000,000
Thu giảm chi	**(14,785,568,216)**	**(2,895,523,230)**
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**(1,131,105,167,259)**	**(416,964,749,210)**
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**(30,696,848,975)**	**(216,600,279,922)**
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**136,589,297,825**	**200,096,919,565**
Cộng	**737,670,376,666**	**552,762,390,126**

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	236,483,840,065	138,333,110,234
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	19,871,908	97,414,892
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	308,515,810	232,092,466
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	8,400,138,453	5,565,597,373
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	539,610,869,652	621,627,623,784
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	1,077,300,627,474	354,250,438,712
Chi khác	5,191,802,213	4,199,840,487
Cộng	**1,867,315,665,575**	**1,124,306,117,948**
Phân bổ từ chi phí tài chính sang chi phí kinh doanh bảo hiểm khác	15,965,094,602	19,137,736,244
Tổng cộng	**1,883,280,760,177**	**1,143,443,854,192**

(*) Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm được phân bổ từ chi phí hoạt động đầu tư đã được trình bày ở thuyết minh số 25 báo cáo tài chính này.

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025 (Phân loại lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188,906,050,702	123,387,624,068
Lãi kinh doanh chứng khoán	1,657,427,731	1,042,410,529
Cổ tức, lợi nhuận được chia	394,450,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,325,931,146	1,747,514,407
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,710,672,575	1,016,014,787
Cộng	**208,994,532,154**	**127,193,563,791**
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(156,139,642,863)**	**(83,975,146,413)**
Doanh thu hoạt động tài chính sau phân bổ	**52,854,889,291**	**43,218,417,378**

(*) Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm đã được trình bày ở chỉ tiêu 04.2 của Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025 (Phân loại lại)
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(312,371,772)	(994,336,502)
Chi phí kinh doanh chứng khoán	16,277,466,374	18,700,628
Lãi vay	9,883,190,190	6,774,836,505
Chi chiết khấu thanh toán	4,025,036,667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	197,560,433	906,494,734
Chi phí hoạt động tài chính khác	8,819,118,768	13,445,078,009
Cộng	**38,890,000,660**	**20,150,773,374**
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm	**(15,965,094,602)**	**(19,137,736,244)**
Tổng cộng	**22,924,906,058**	**1,013,037,130**

(*) Chi phí hoạt động tài chính phân bổ sang chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm đã được trình bày tại thuyết minh số 23 báo cáo tài chính này.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý, chi có tính chất phúc lợi	280,114,806,225	217,115,112,382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,496,737,743	71,317,985,785
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,814,781,998	1,558,090,042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,685,890,365	1,638,632,715
Chi phí dụng cụ văn phòng	7,170,706,040	5,320,141,489
Chi phí vật liệu quản lý	3,270,444,418	3,461,210,284
Thuế, phí và lệ phí	6,353,165,732	3,264,168,098
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	224,722,219	239,014,010
Chi phí quản lý khác	4,614,059,505	2,401,468,805
Cộng	**405,745,314,245**	**306,315,823,610**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2026	Lũy kế từ đầu kỳ đến hết tháng 9 năm 2025
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**29,906,602,472**	**15,859,695,721**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(394,450,000)	(2,239,059,309)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7,040,430,277	2,004,558,376
Thu nhập chịu thuế	**36,552,582,749**	**15,625,194,788**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7,310,516,550**	**3,125,038,958**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN của năm hiện hành	5,984,616,867	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**13,295,133,417**	**3,125,038,958**

28. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 20 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Huyền Trang	**Nguyễn Hoàng Mai**	**Nghiêm Xuân Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026